



Class A / OH 1

Key updates of Higg FEM 4.0 and Site Information

To the Finish Line of Higg FEM 2023 (**TFL Higg FEM 2023**) & Deep Dive is an activity organized by GIZ and its partnered brands, fostering **Collaborative Action & Learning for Taking Action** on environmental performance improvement in textile supply chain.



Implemented by



Chi Phan
Senior Project Officer, **Initiative for Global Solidarity**
E: chi.phanthi@giz.de

Content

PHẦN 1: Giới thiệu phiên bản Higg FEM 4.0

PHẦN 2: Khai báo thông tin nhà máy

- Lựa chọn ngành công nghiệp và dạng nhà máy
- Lựa chọn vật liệu và sản phẩm
- Lựa chọn quá trình sản xuất chính
- Khai báo dữ liệu chung (ngày làm việc, số sản phẩm và số lao động)
- Khai báo các hình thức xử lý nước
- Các chương trình của ngành công nghiệp liên quan đến phát triển bền vững
- Công bố số kiện KNK trên cổng điện tử
- Giấy phép
- Báo cáo vi phạm môi trường
- Các vấn đề khác

GIỚI THIỆU HIGG FEM 4.0

How-to-higg guide version 4.0 được phát hành tháng 8 năm 2023 với mục đích giúp cho các users hiểu và chuẩn bị cho các cấp độ câu hỏi sẽ được chính thức phát hành tháng 11 năm 2023.



GIỚI THIỆU HIGG FEM 4.0

Cấu trúc của Higg FEM 4.0 được giữ nguyên với 7 modules bao gồm:

1. Hệ thống quản lý môi trường
2. Năng lượng và khí nhà kính
3. Nước sạch
4. Nước thải
5. Khí thải
6. Rác thải
7. Quản lý hóa chất

GIỚI THIỆU HIGG FEM 4.0

Cấp độ của Higg FEM 4.0 được giữ nguyên với 3 cấp độ bao gồm:

Cấp độ 1 với 25% số điểm – Cấp độ cơ bản

Cấp độ 2 với 50% số điểm – Cấp độ tiên tiến

Cấp độ 3 với 25% số điểm – Cấp độ dẫn đầu

Lưu ý:

- Không phải tất cả các câu hỏi trong Higg FEM 4.0 đều tính điểm.
- Nhà máy sẽ nhận được "0" điểm nếu không có giấy phép kinh doanh hoặc không có giấy phép môi trường

GIỚI THIỆU HIGG FEM 4.0

Update Question Quantity Higg FEM 4.0 Cập nhật số lượng câu hỏi trong Higg 4.0				
No	Section/ hạng mục	Level	Higg 3.0	Higg 4.0
3	EMS/ hệ thống quản lý	Level 1	6	10
4		Level 2	2	3
5		Level 3	4	3
6		Total	12	16
7	Energy/ Năng lượng	Level 1	1	8
8		Level 2	5	11
9		Level 3	2	4
10		Total	8	23
11	Water use/ Nước sạch	Level 1	1	7
12		Level 2	5	13
13		Level 3	1	6
14		Total	7	26
15	Wastewater/ Nước thải	Level 1	6	19
16		Level 2	2	10
17		Level 3	1	4
18		Total	9	33

Update Question Quantity Higg FEM 4.0 Cập nhật số lượng câu hỏi trong Higg 4.0				
No	Section/ hạng mục	Level	Higg 3.0	Higg 4.0
19	Air Emission/ KHÍ thải	Level 1	5	7
20		Level 2	1	8
21		Level 3	1	4
22		Total	7	19
23	Waste/ Rác thải	Level 1	7	14
24		Level 2	7	13
25		Level 3	3	4
26		Total	17	31
27	Chemicals/ hóa chất	Level 1	13	18
28		Level 2	3	6
29		Level 3	7	7
30		Total	23	31
31	Sum		91	190



GIỚI THIỆU HIGG FEM 4.0

Những thách thức của các nhà máy với bộ công cụ Higg FEM 4.0

1. Tăng lượng câu hỏi từ 91 câu lên 190 câu hỏi, nhà máy sẽ phải thực hiện các tuân thủ thông qua yêu cầu mới
2. Các câu hỏi cũ được update về yêu cầu, nhà máy cần nhận thức được điều này.
3. Thời gian chuẩn bị quá ngắn, làm cho nhà máy cần tập trung thời gian để hoàn thiện trước chu kỳ đánh giá năm 2024.



NHỮNG THAY ĐỔI ĐÁNG KỂ TRONG MODULE


Hệ thống quản lý môi trường (EMS)

1. Chính sách môi trường
2. Đào tạo nhận thức môi trường và chiến lược quản lý môi trường cho người lao động
3. Nhà máy có xác nhận không có ô nhiễm đất và nước ngầm trong nhà máy của bạn?
4. Theo dõi và tham gia thúc đẩy nhà cung cấp và nhà thầu phụ sử dụng chỉ số Higg và các đánh giá môi trường khác (Amfori BEPI, ISO 14001)



NHỮNG THAY ĐỔI ĐÁNG KỂ TRONG MODULE


Năng lượng và KNK (Energy & GHG)

1. Đa dạng lựa chọn các nguồn năng lượng sử dụng và khai báo chi tiết hơn (Biomass – FSC, EAC, năng lượng tái tạo, đền bù cacbon, chứng chỉ cacbon, tỷ lệ dầu diesel sinh học , tỷ lệ xăng và ethanol...)
 2. Phân tách năng lượng sử dụng cho sản xuất, năng lượng sử dụng cho sinh hoạt, năng lượng/ nhiên liệu cho xe vận chuyển, tách riêng nhiên liệu sử dụng cho các thiết bị/ quá trình, VD: Dầu diesel cho máy phát điện và dầu diesel cho xe nâng ...
 3. Báo cáo số liệu KNK phạm vi 1 và 2, công bố trên các cổng thông tin, tính toán và đặt đường cơ sở cho phát thải KNK, lập mục tiêu và kế hoạch để giảm thiểu KNK góp phần vào hành động về biến đổi khí hậu toàn cầu.
- 



NHỮNG THAY ĐỔI ĐÁNG KỂ TRONG MODULE

Nước sạch (Water use)

1. Phân loại nước Blue water và Grey water
 2. Nhận diện quá trình tiền xử lý nước sạch và thống kê lượng nước reject của quá trình
 3. Tách riêng nước sử dụng cho sinh hoạt và nước sử dụng cho sản xuất
 4. Các luật của VN liên quan đến khai thác và sử dụng nước ngầm
 5. Thay đổi cách tính đường cơ sở
 6. Các giải pháp về cải thiện nước bao gồm tăng lượng nước mua, giảm nước cấp
 7. Tham gia SBTi về sử dụng nước
- 



NHỮNG THAY ĐỔI ĐÁNG KỂ TRONG MODULE

Nước thải (Wastewater)

1. Nhà máy có theo dõi chỉ số BOD5 không? Trước và/ hoặc sau xử lý
2. Các câu hỏi tập trung vào xử lý bùn thải đúng cách và tuân thủ
3. Điều kiện về kho chứa bùn
4. Upload kết quả test nước thải theo luật Việt Nam
5. Rating của các nhóm chỉ tiêu nước thải trong báo cáo nước thải theo ZDHC
6. Tái chế nước thải vào mục đích sinh hoạt, tái chế nước thải vào sản xuất



NHỮNG THAY ĐỔI ĐÁNG KỂ TRONG MODULE

Khí thải (Air emission)

1. Theo dõi và thống kê lượng khí thải phát ra tại nhà máy (định lượng, kg)
2. Nhà máy có tuân thủ theo các yêu cầu về luật liên quan đến khí thải hay không?
3. Nhận diện các loại gas máy lạnh
4. Kế hoạch giảm thiểu khí phát thải
5. Quản lý khí thải theo tiêu chuẩn ZDHC
6. Sử dụng các công nghệ cao (Best Available Technology) cho các nguồn thải chính tại nhà máy.



NHỮNG THAY ĐỔI ĐÁNG KỂ TRONG MODULE


Rác thải (Waste)

1. Yêu cầu về tách biệt các loại rác công nghiệp, VD phân loại các thành phần vải
2. Đào tạo về phân loại rác cho toàn thể người lao động
3. Xác nhận các phương pháp xử lý rác của từng loại rác trong nhà máy
4. Kế hoạch chuyển đổi phương pháp xử lý rác
5. Xác minh phương pháp xử lý của tất cả các loại rác không nguy hại



NHỮNG THAY ĐỔI ĐÁNG KỂ TRONG MODULE

Quản lý hóa chất (Chemical management)

1. Chính sách môi trường
 2. Thiết lập ban quản lý hóa chất
 3. Chính sách mua hàng
 4. Yêu cầu về lưu trữ hóa chất tại kho phụ hoặc kho tạm thời.
 5. Thúc đẩy nhà thầu phụ và nhà cung cấp về quản lý MRSL/RSL
 6. Năng lực và quyền hạn của ban quản lý hóa chất
 7. Chương trình roadmap to zero
 8. Chính sách về minh bạch
- 



SITE INFORMATION

Khai báo thông tin chung nhà máy

»»» SITE INFORMATION

Country or Region

Facility Type

- Finished Product Assembler
- Finished Product Processing (Product Printing, Product Painting, Product Dyeing, Product Laundering and Product Finishing)
- Component / Sub-Assembly Manufacturing (including Packaging)
- Material Production (Raw and intermediate materials are transformed into their final state before assembly)
- Raw Material Processing (Raw Materials are processed into intermediate material products)
- Raw Material Collection & Bulk Refining (Materials are collected/extracted/farmed and refined to bulk commodity state)

Quốc gia hoặc vùng nơi đặt nhà máy

Dạng nhà máy

- Lắp ráp thành phẩm
- Gia Công Thành Phẩm (In Sản Phẩm, Sơn Sản Phẩm, Nhuộm Sản Phẩm, Giặt Sản Phẩm và Hoàn Thiện Sản Phẩm)
- Sản xuất linh kiện / lắp ráp phụ (bao gồm cả bao bì)
- Sản xuất vật liệu (Nguyên liệu thô và trung gian được chuyển thành trạng thái cuối cùng trước khi lắp ráp)
- Chế biến nguyên liệu thô (Nguyên liệu thô được chế biến thành sản phẩm nguyên liệu trung gian)
- Thu thập nguyên liệu thô & tinh chế hàng loạt (Vật liệu được thu thập/khai thác/nuôi trồng và tinh chế thành hàng hóa số lượng lớn)

▶▶▶ SITE INFORMATION

Product Category

- Apparel
- Footwear
- Home Textiles (includes bed linens, tablecloths, towels, cloth napkins, and similar products)
- Accessories (includes handbags, jewellery, belts, and similar products)
- Home Furnishings
- Electronics
- Toys
- Outdoor Sporting Goods - Soft goods (includes tents, backpacks, luggage, harnesses, slings etc. with a textile component)
- Outdoor Sporting Goods - Hard Goods (includes bikes, coolers, climbing gear, watercraft, and other equipment made of metal, plastic, or wood)
- Packaging manufacturer

Danh mục sản phẩm

- Trang phục
- Giày dép
- Hàng dệt gia dụng (bao gồm khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn tắm, khăn ăn bằng vải và các sản phẩm tương tự)
- Phụ kiện (bao gồm túi xách, đồ trang sức, thắt lưng và các sản phẩm tương tự)
- Nội thất
- Thiết bị điện tử
- Đồ chơi
- Đồ thể thao ngoài trời - Hàng mềm (bao gồm lều, ba lô, hành lý, dây nịt, cáp treo, v.v. có thành phần dệt)
- Đồ thể thao ngoài trời - Hàng cứng (bao gồm xe đạp, máy làm mát, dụng cụ leo núi, tàu thủy và các thiết bị khác làm bằng kim loại, nhựa, hoặc gỗ)
- Nhà sản xuất bao bì

▶▶▶ SITE INFORMATION

Material Category

1. Barriers
2. Foams
3. Insulation Materials
4. Leather
5. Metals
6. Plastics
7. Rubbers
8. Synthetic Leathers
9. Textiles
10. Wood-Biomass Based
11. MMCF (Man-Made Cellulosic Fibres)
12. Electronic related material
13. Packaging related material
14. Fiber (natural and man-made)
15. Chemicals
16. Metals
17. Other

Loại vật liệu

1. Vật liệu bao
2. Bọt xốp
3. Vật liệu cách nhiệt
4. Da thú
5. Kim loại
6. Nhựa
7. Cao su
8. Da tổng hợp
9. Vải
10. Biomass gỗ
11. MMCF
12. Vật liệu liên quan đến điện tử
13. Vật liệu liên quan đến bao bì
14. Sợi (tự nhiên và nhân tạo)
15. Hóa chất
16. Kim loại
17. Khác



▶▶▶ SITE INFORMATION

Facility Processes Industry Sector

- Apparel
- Footwear
- Home Textiles (includes bed linens, tablecloths, towels, cloth napkins, and similar products)
- Accessories (includes handbags, jewellery, belts, and similar products)
- Home Furnishings
- Electronics
- Toys
- Outdoor Sporting Goods - Soft goods (includes tents, backpacks, luggage, harnesses, slings etc. with a textile component)
- Outdoor Sporting Goods - Hard Goods (includes bikes, coolers, climbing gear, watercraft, and other equipment made of metal, plastic, or wood)
- Other

Các quá trình nhà máy Ngành công nghiệp

- Trang phục
- Giày dép
- Hàng dệt gia dụng (bao gồm khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn tắm, khăn ăn bằng vải và các sản phẩm tương tự)
- Phụ kiện (bao gồm túi xách, đồ trang sức, thắt lưng và các sản phẩm tương tự)
- Nội thất
- Thiết bị điện tử
- Đồ chơi
- Hàng thể thao ngoài trời - Hàng mềm (bao gồm lều, ba lô, hành lý, dây đai, dây đeo, v.v. có thành phần dệt)
- Dụng cụ thể thao ngoài trời - Hàng cứng (bao gồm xe đạp, máy làm mát, thiết bị leo núi, tàu thủy và các thiết bị khác làm bằng kim loại, nhựa hoặc gỗ)
- Khác

Câu hỏi 02

Nhà máy Washing, giặt hàng may mặc, thì Industry Sector sẽ chọn ngành nào?

- A. Apparel
- B. Footwear
- C. Other

▶▶▶ SITE INFORMATION

How many days did your facility operate in this reporting year?

Nhà máy đã vận hành bao nhiêu ngày trong năm báo cáo?

→ Tính tổng số ngày làm việc thực tế của nhà máy trong năm báo cáo, không áp dụng các ngày nghỉ và ngày lễ

Total Number of Employees:

Tổng số nhân viên của nhà máy

→ Tính số lao động trung bình của nhà máy theo chu kỳ mà nhà máy trả lương hoặc báo cáo

What was your facility's annual volume?

Khối lượng sản phẩm hàng năm của nhà máy?

- Tính tổng số sản lượng hàng năm của nhà máy, thống kê theo chu kỳ báo cáo
- Sản lượng hàng năm không bao gồm hàng tồn hoặc hàng hỏng trong kho
- Nếu sản lượng nhà máy gồm nhiều dạng sản phẩm khác nhau thì gợi ý tính theo SAM.

▶▶▶ SITE INFORMATION

Minh họa bảng tính SAM (Standard Allowed Minutes)

Product type	Processes	SAM per piece	Number of products shipped/sold in reporting year	Total SAM per product type
Polo shirt	Cutting Sewing Packaging	15	100,000	$15 \times 100,000 = 1,500,000$
V-neck shirt	Cutting Sewing Packaging	12	500,000	$12 \times 500,000 = 6,000,000$
Total SAM				7,500,000

»»» SITE INFORMATION

Product type	Processes	SAM per piece	Number of products shipped/ sold in reporting year	Total SAM per product type
Rucksack	Cutting Gluing Sewing Assembly Packaging	45	20,000	$45 \times 20,000 = 900,000$
Tent	Cutting Gluing Sewing Assembly Packaging	60	30,000	$60 \times 30,000 = 1,800,000$
Camping table	Cutting Assembly Packaging	150	10,000	$150 \times 10,000 = 1,500,000$
Total SAM				4,200,000

Sử dụng SAM để đo lường sản phẩm nhà máy

Tại sao lại cần sử dụng SAM (Standard Allow Minutes)

- ❖ Sử dụng trong trường hợp đa dạng sản phẩm
- ❖ Ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả thúc đẩy cải thiện môi trường như tiết kiệm nước, tiết kiệm điện và giảm thiểu rác phát sinh
- ❖ Thống nhất chung 1 đơn vị qua các giai đoạn sản xuất



Sử dụng SAM để đo lường sản phẩm nhà máy

Ví dụ về sử dụng SAM đo lường sản phẩm

STT/ No.	Loại sản phẩm/ Production type	Đơn vị/ Original unit	Số lượng/ Quantity	Thời gian hoàn thiện 1 sản phẩm (phút)/ Time spent to finish 1 product (Minute)	Thời gian hoàn thiện tổng sản phẩm (SAM)/ Total standard allowed minutes (SAM)
1	Áo thun	chiếc	3.500	5	17.500
2	Áo jacket	chiếc	2.000	15	30.000
3	Quần legging	chiếc	3.000	4	12.000
4	Quần dài	chiếc	4.000	7	28.000
5	Quần trẻ em	chiếc	1.500	3	4.500
6	Áo trẻ em	chiếc	1.500	3	4.500
7	Khẩu trang	chiếc	10.000	2	20.000
TỔNG SAM/ TOTAL					116.500



SITE INFORMATION

Does your facility operate within an industry zone/park?
Cơ sở của bạn có hoạt động trong khu công nghiệp không?



Câu hỏi 03

Trong năm 2023, nhà máy làm việc trung bình mỗi tháng 25 ngày, riêng tháng 2 nhà máy làm việc 24 ngày. Hỏi số ngày làm việc của nhà máy khai báo trên site info là bao nhiêu

- A. 299 ngày
- B. 300 ngày
- C. 301 ngày



SITE INFORMATION

Does your facility have onsite water treatment (i.e., Pre-treatment and/or Wastewater treatment)?

Cơ sở của bạn có xử lý nước tại chỗ (nghĩa là Xử lý trước và/hoặc Xử lý nước thải) không?

Chuẩn bị hồ sơ:

- Quy trình tiền xử lý nước sạch hoặc sơ đồ xử lý nước thải nhà máy
- Thuyết minh công nghệ

How many employees are engaged in the operation and regular maintenance of the water treatment processes?

Có bao nhiêu nhân viên tham gia vận hành và bảo trì thường xuyên các quy trình xử lý nước?

→ Khai báo số nhân viên làm việc tại khu xử lý nước/ nước thải

»»» SITE INFORMATION

Has your facility participated in industry programs related to sustainability or have sustainability related certificates valid during the reporting year?

Cơ sở của bạn có tham gia vào các chương trình ngành liên quan đến tính bền vững hoặc có các chứng chỉ liên quan đến tính bền vững có hiệu lực trong năm báo cáo không?

Các thông tin cần trả lời

- Đã tham gia bao lâu?
- Đăng ký/Thời hạn hiệu lực.
- Ngày bắt đầu
- Enrollment/Validity Period.
- Ngày kết thúc
- Xếp loại?

Upload chứng chỉ hoặc đường link đạt được



Clear**Stream**

By Ø ZDHC



SUPPLIER

By Ø ZDHC



SITE INFORMATION



Name of Industry Programs or Certification Scheme	
Alliance for Water Stewardship Standard	IFC PaCT
Apparel Impact Institute Clean by Design (CbD)	IPE
Apparel Impact Institute Clean by Design +	ISO 14001
Apparel Impact Institute Clean by Design Tier 1	ISO 45001 (previously known as OHSAS 18001)
Apparel Impact Institute Clean by Design Chemistry & Wastewater	ISO 50001
Apparel Impact Institute Carbon Leadership Program	ITC Resource Efficiency and Circular Production
Apparel Impact Institute Renewable Energy Pilot	Leather Working Group Standard
Apparel Impact Institute Coal Phase Out	LEED
Business Environmental Performance Initiative (BEPI)	OEKO-TEX Made in Green
bluesign System Partner	OEKO-TEX STeP
BREEAM	Responsible Business Alliance Validated Assessment Program (VAP) (previously known as EICC)
BVE3 (Environmental Emission Evaluator)	Roundtable on Sustainable Palm Oil (RSPO) certification
Country specific Green Building Certification	Science-Based Target Initiative
Cradle to Cradle Certified	Textile Exchange Global Recycled Standard
Eco-management and Audit Scheme (EMAS)	Textile Exchange Organic Content Standard
Fair Wear Foundation	Textile Exchange Recycled Content Standard
Fashion for Good	Textile Exchange RDS – Responsible Down Standard
Forest Stewardship Council (FSC) Certificate	Textile Exchange RWS – Responsible Wool standard
GOTS	ZDHC Gateway- Chemical Module (with InCheck Solution)
Initiative for Compliance and Sustainability (ICS)	ZDHC Supplier to Zero (with certificate)
ICTI Ethical Toy Program (IETP) (Environmental Assessment)	ZDHC Gateway - Wastewater module(with ZDHC ClearStream)
IDH Race to the Top	Other

»»» SITE INFORMATION

Is this facility's GHG emissions included in a broader corporate disclosure?

Lượng khí thải GHG của cơ sở này có được đưa vào công bố thông tin rộng hơn của công ty không?

Cổng điện tử:

- o CDP (Carbon Disclosure Project)
- o Corporate website or Sustainability report
- o Other



About us

Our work

Why disclose?

Become a member



»»» SITE INFORMATION

Permits

Does your factory site have a valid operating license, if required by law?

Địa điểm nhà máy của bạn có giấy phép hoạt động hợp lệ theo pháp luật yêu cầu không?

Lưu ý: Nếu bạn trả lời "**Không**" cho câu hỏi này, bạn sẽ **KHÔNG** được điểm cho toàn bộ FEM. Điều này là do cần phải có giấy phép hoạt động hợp lệ và hiện hành để ghi điểm trong Mô-đun Môi trường của Cơ sở.





SITE INFORMATION

Did your facility receive any government-issued environmental violation records for this reporting year?

Cơ sở của bạn có nhận được bất kỳ hồ sơ vi phạm môi trường nào do chính phủ cấp cho năm báo cáo này không?





SITE INFORMATION

Các thông tin liên quan đến giấy phép

- Có yêu cầu hay không? Có, không, không biết, không áp dụng
- Nếu có thì còn hiệu lực không?
- Đơn vị cấp, ngày tháng năm?
- Upload giấy phép

Các dạng giấy phép xuất hiện trên module

- ❖ Water use
- ❖ Wastewater discharge (Direct/Onsite)
- ❖ Wastewater discharge (Indirect/Offsite)
- ❖ Wastewater treatment (Direct/Onsite)
- ❖ Wastewater treatment (Indirect/Offsite)
- ❖ Chemical use and management
- ❖ Air emissions for supply unit (point source)
- ❖ Air emissions for process (Fugitive source)
- ❖ Solid waste discharge
- ❖ Integrated Environmental permits
- ❖ Other environmental permits

Available and valid ▾

Choose...

Not available

Not available due to authorization in progress

Available and valid

Available but Invalid



SITE INFORMATION

Lưu ý:

Các tình huống sau đây sẽ dẫn đến **"KHÔNG ĐIỂM" cho toàn bộ FEM** vì đây được coi là các phương pháp tuân thủ cơ bản phải được đáp ứng để đạt được điểm FEM:

1. Nếu cơ sở của bạn không có giấy phép môi trường bắt buộc. (nghĩa là nếu bạn trả lời "Không có sẵn" cho câu hỏi "Trạng thái của bạn đối với giấy phép này là gì?" đối với bất kỳ giấy phép môi trường bắt buộc nào). *Lưu ý: Nếu trạng thái giấy phép là "Không sẵn có do đang trong quá trình cấp phép" hoặc "Có sẵn nhưng không hợp lệ" thì FEM có thể được tính điểm dựa trên điều kiện bên dưới.*
2. Nếu cơ sở của bạn không còn có thể đáp ứng yêu cầu xin giấy phép bắt buộc (tức là nếu bạn trả lời: "Cơ sở không còn có thể đáp ứng yêu cầu xin giấy phép bắt buộc" cho câu hỏi "Vui lòng nêu rõ lý do tại sao điều này giấy phép không hợp lệ?").



Câu hỏi 04

Nhà máy có khai thác nước ngầm, tuy nhiên đến thời điểm kiểm tra thì giấy tờ này đã hết hạn, theo đối thoại với cán bộ phụ trách thì khai thác nước ngầm đang được làm thủ tục cùng với giấy phép môi trường, vậy nhà máy cần làm gì để tuân thủ?

- A. Vẫn được sử dụng nước ngầm như bình thường
- B. Ngưng sử dụng cho đến khi được cấp phép lại
- C. Sử dụng trong giới hạn số lượng nhất định

Accuracy

Flagged Questions
Questions flagged by the Verifier during their review

Completion:  100%
Accuracy:  89%

RefId	Question	Response	Verification Selection	Corrected Response	Verification Data	Flagged
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	Filter...	<input type="text"/>	<input type="text"/>	Filter...
No records available						

⏪ ⏩ 0 - 0 of 0 items

BREAK

Back soon



HỎI ĐÁP VỚI GUEST SPEAKER



Using Q&A
in Zoom